

Số: 122/NY - TTDVĐGTS

Lai Châu, ngày 03 tháng 8 năm 2026

NIÊM YẾT VIỆC ĐẤU GIÁ TÀI SẢN

1. Tên, địa chỉ của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản: Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Lai Châu - Địa chỉ: Tầng 2, tòa số 1, đường Nguyễn Lương Bằng, phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu.

2. Tên, địa chỉ người có tài sản đấu giá: Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Lai Châu - Địa chỉ: Số 36, đường Võ Nguyên Giáp, phường Đoàn Kết, tỉnh Lai Châu.

3. Tài sản đấu giá, số lượng, chất lượng của tài sản đấu giá; nơi có tài sản đấu giá; giấy tờ về quyền sở hữu, quyền sử dụng đối với tài sản đấu giá:

3.1. Tài sản đấu giá: *Quyền sử dụng đất của* 190 thửa đất ở nông thôn tại xã Pa Tần, tỉnh Lai Châu được chia làm 02 (hai) đợt, cụ thể như sau:

STT	Khu đất dự kiến tổ chức đấu giá	Số tờ số thửa theo mảnh trích đo địa chính khu đất		Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Bước giá (đồng)		Ghi chú
		Tờ bản đồ	Thửa đất số				CĐ: L1, L2	TT: Từ L3	
Đợt I				16.235,4	7.632.619.000				
1	Bản Pa Tần 3, xã Pa Tần	233	207	182,8	102.221.000	25.000.000	100.000.000	5.000.000	2 Mặt tiền
2	Bản Pa Tần 3, xã Pa Tần	233	217	159,7	74.420.000	25.000.000	75.000.000	5.000.000	
3	Bản Pa Tần 3, xã Pa Tần	233	220	139,8	78.176.000	25.000.000	100.000.000	5.000.000	2 Mặt tiền
4	Bản Pa Tần 3, xã Pa Tần	233	221	159,9	74.513.000	25.000.000	75.000.000	5.000.000	
5	Bản Pa Tần 3, xã Pa Tần	233	223	129,9	72.640.000	25.000.000	100.000.000	5.000.000	2 Mặt tiền
6	Bản Pa Tần 3, xã Pa Tần	233	224	120,0	55.920.000	25.000.000	75.000.000	5.000.000	
7	Bản Pa Tần 3, xã Pa Tần	233	225	123,0	57.318.000	25.000.000	75.000.000	5.000.000	
8	Bản Pa Tần 3, xã Pa Tần	233	226	125,4	58.436.000	25.000.000	75.000.000	5.000.000	
9	Bản Pa Tần 3, xã Pa Tần	233	227	162,7	75.818.000	25.000.000	75.000.000	5.000.000	

10	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	228	120,0	55.920.000	25.000.000	75.000.000	5.000.000	
11	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	229	128,0	71.577.000	25.000.000	150.000.000	5.000.000	2 Mặt tiền bờ sông
12	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	230	120,0	55.920.000	25.000.000	75.000.000	5.000.000	
13	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	231	120,0	55.920.000	25.000.000	75.000.000	5.000.000	
14	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	232	160,0	74.560.000	25.000.000	75.000.000	5.000.000	
15	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	233	137,9	77.113.000	25.000.000	100.000.000	5.000.000	2 Mặt tiền
16	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	234	120,0	55.920.000	25.000.000	75.000.000	5.000.000	
17	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	235	120,0	55.920.000	25.000.000	75.000.000	5.000.000	
18	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	236	166,5	77.589.000	25.000.000	75.000.000	5.000.000	
19	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	237	149,9	69.853.000	25.000.000	120.000.000	5.000.000	Bờ sông
20	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	238	120,0	55.920.000	25.000.000	75.000.000	5.000.000	
21	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	239	163,5	76.191.000	25.000.000	75.000.000	5.000.000	
22	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	240	120,1	55.966.000	25.000.000	75.000.000	5.000.000	
23	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	241	121,0	56.386.000	25.000.000	75.000.000	5.000.000	
24	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	242	120,0	55.920.000	25.000.000	75.000.000	5.000.000	
25	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	243	161,3	75.165.000	25.000.000	75.000.000	5.000.000	
26	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	244	150,1	69.946.000	25.000.000	120.000.000	5.000.000	Bờ sông
27	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	245	120,0	55.920.000	25.000.000	75.000.000	5.000.000	
28	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	246	120,0	55.920.000	25.000.000	75.000.000	5.000.000	
29	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	247	120,1	55.966.000	25.000.000	75.000.000	5.000.000	

30	Bản Pa Tần 3, xã Pa Tần	233	248	161,2	75.119.000	25.000.000	75.000.000	5.000.000	
31	Bản Pa Tần 3, xã Pa Tần	233	249	153,1	71.344.000	25.000.000	120.000.000	5.000.000	Bờ sông
32	Bản Pa Tần 3, xã Pa Tần	233	250	122,2	56.945.000	25.000.000	75.000.000	5.000.000	
33	Bản Pa Tần 3, xã Pa Tần	233	251	124,5	58.017.000	25.000.000	75.000.000	5.000.000	
34	Bản Pa Tần 3, xã Pa Tần	233	252	163,0	75.958.000	25.000.000	75.000.000	5.000.000	
35	Bản Pa Tần 3, xã Pa Tần	233	253	120,1	55.966.000	25.000.000	75.000.000	5.000.000	
36	Bản Pa Tần 3, xã Pa Tần	233	254	120,0	55.920.000	25.000.000	75.000.000	5.000.000	
37	Bản Pa Tần 3, xã Pa Tần	233	255	150,7	70.226.000	25.000.000	120.000.000	5.000.000	Bờ sông
38	Bản Pa Tần 3, xã Pa Tần	233	256	122,2	56.945.000	25.000.000	75.000.000	5.000.000	
39	Bản Pa Tần 3, xã Pa Tần	233	257	160,0	74.560.000	25.000.000	75.000.000	5.000.000	
40	Bản Pa Tần 3, xã Pa Tần	233	258	124,9	58.203.000	25.000.000	75.000.000	5.000.000	
41	Bản Pa Tần 3, xã Pa Tần	233	259	122,9	57.271.000	25.000.000	75.000.000	5.000.000	
42	Bản Pa Tần 3, xã Pa Tần	233	260	121,7	56.712.000	25.000.000	75.000.000	5.000.000	
43	Bản Pa Tần 3, xã Pa Tần	233	261	150,0	69.900.000	25.000.000	120.000.000	5.000.000	Bờ sông
44	Bản Pa Tần 3, xã Pa Tần	233	262	125,2	58.343.000	25.000.000	75.000.000	5.000.000	
45	Bản Pa Tần 3, xã Pa Tần	233	263	160,0	74.560.000	25.000.000	75.000.000	5.000.000	
46	Bản Pa Tần 3, xã Pa Tần	233	264	127,9	59.601.000	25.000.000	75.000.000	5.000.000	
47	Bản Pa Tần 3, xã Pa Tần	233	265	122,8	57.224.000	25.000.000	75.000.000	5.000.000	
48	Bản Pa Tần 3, xã Pa Tần	233	266	120,0	55.920.000	25.000.000	75.000.000	5.000.000	
49	Bản Pa Tần 3, xã Pa Tần	233	267	152,7	71.158.000	25.000.000	120.000.000	5.000.000	Bờ sông

50	Bản Pa Tần 3, xã Pa Tần	233	268	163,2	76.051.000	25.000.000	75.000.000	5.000.000	
51	Bản Pa Tần 3, xã Pa Tần	233	269	125,1	58.296.000	25.000.000	75.000.000	5.000.000	
52	Bản Pa Tần 3, xã Pa Tần	233	270	121,6	56.665.000	25.000.000	75.000.000	5.000.000	
53	Bản Pa Tần 3, xã Pa Tần	233	271	122,0	56.852.000	25.000.000	75.000.000	5.000.000	
54	Bản Pa Tần 3, xã Pa Tần	233	272	161,2	75.119.000	25.000.000	75.000.000	5.000.000	
55	Bản Pa Tần 3, xã Pa Tần	233	273	152,6	71.111.000	25.000.000	120.000.000	5.000.000	Bờ sông
56	Bản Pa Tần 3, xã Pa Tần	233	274	120,0	55.920.000	25.000.000	75.000.000	5.000.000	
57	Bản Pa Tần 3, xã Pa Tần	233	275	152,2	70.925.000	25.000.000	120.000.000	5.000.000	Bờ sông
58	Bản Pa Tần 3, xã Pa Tần	233	276	130,2	60.673.000	25.000.000	75.000.000	5.000.000	
59	Bản Pa Tần 3, xã Pa Tần	233	277	122,5	57.085.000	25.000.000	75.000.000	5.000.000	
60	Bản Pa Tần 3, xã Pa Tần	233	278	160,1	74.606.000	25.000.000	75.000.000	5.000.000	
61	Bản Pa Tần 3, xã Pa Tần	233	279	121,5	56.619.000	25.000.000	75.000.000	5.000.000	
62	Bản Pa Tần 3, xã Pa Tần	233	280	120,0	55.920.000	25.000.000	75.000.000	5.000.000	
63	Bản Pa Tần 3, xã Pa Tần	233	281	124,5	58.017.000	25.000.000	75.000.000	5.000.000	
64	Bản Pa Tần 3, xã Pa Tần	233	282	152,3	70.971.000	25.000.000	120.000.000	5.000.000	Bờ sông
65	Bản Pa Tần 3, xã Pa Tần	233	283	163,4	76.144.000	25.000.000	75.000.000	5.000.000	
66	Bản Pa Tần 3, xã Pa Tần	233	284	120,0	55.920.000	25.000.000	75.000.000	5.000.000	
67	Bản Pa Tần 3, xã Pa Tần	233	285	120,0	55.920.000	25.000.000	75.000.000	5.000.000	
68	Bản Pa Tần 3, xã Pa Tần	233	286	126,6	58.995.000	25.000.000	75.000.000	5.000.000	
69	Bản Pa Tần 3, xã Pa Tần	233	287	163,7	76.284.000	25.000.000	75.000.000	5.000.000	

70	Bản Pa Tần 3, xã Pa Tần	233	288	120,0	55.920.000	25.000.000	75.000.000	5.000.000	
71	Bản Pa Tần 3, xã Pa Tần	233	289	125,3	58.389.000	25.000.000	75.000.000	5.000.000	
72	Bản Pa Tần 3, xã Pa Tần	233	290	120,1	55.966.000	25.000.000	75.000.000	5.000.000	
73	Bản Pa Tần 3, xã Pa Tần	233	291	152,5	71.065.000	25.000.000	120.000.000	5.000.000	Bờ sông
74	Bản Pa Tần 3, xã Pa Tần	233	292	159,4	74.280.000	25.000.000	75.000.000	5.000.000	
75	Bản Pa Tần 3, xã Pa Tần	233	293	125,8	58.622.000	25.000.000	75.000.000	5.000.000	
76	Bản Pa Tần 3, xã Pa Tần	233	294	124,5	58.017.000	25.000.000	75.000.000	5.000.000	
77	Bản Pa Tần 3, xã Pa Tần	233	295	124,5	58.017.000	25.000.000	75.000.000	5.000.000	
78	Bản Pa Tần 3, xã Pa Tần	233	296	164,4	76.610.000	25.000.000	75.000.000	5.000.000	
79	Bản Pa Tần 3, xã Pa Tần	233	297	153,3	71.437.000	25.000.000	120.000.000	5.000.000	Bờ sông
80	Bản Pa Tần 3, xã Pa Tần	233	298	126,2	58.809.000	25.000.000	75.000.000	5.000.000	
81	Bản Pa Tần 3, xã Pa Tần	233	299	153,7	71.624.000	25.000.000	120.000.000	5.000.000	Bờ sông
82	Bản Pa Tần 3, xã Pa Tần	233	300	116,1	54.102.000	25.000.000	75.000.000	5.000.000	
83	Bản Pa Tần 3, xã Pa Tần	233	301	120,0	55.920.000	25.000.000	75.000.000	5.000.000	
84	Bản Pa Tần 3, xã Pa Tần	233	302	119,9	55.873.000	25.000.000	75.000.000	5.000.000	
85	Bản Pa Tần 3, xã Pa Tần	233	303	126,1	58.762.000	25.000.000	75.000.000	5.000.000	
86	Bản Pa Tần 3, xã Pa Tần	233	304	120,0	55.920.000	25.000.000	75.000.000	5.000.000	
87	Bản Pa Tần 3, xã Pa Tần	233	305	153,4	71.484.000	25.000.000	120.000.000	5.000.000	Bờ sông
88	Bản Pa Tần 3, xã Pa Tần	233	306	120,0	55.920.000	25.000.000	75.000.000	5.000.000	
89	Bản Pa Tần 3, xã Pa Tần	233	307	127,8	59.554.000	25.000.000	75.000.000	5.000.000	

90	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	308	120,0	55.920.000	25.000.000	75.000.000	5.000.000	
91	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	309	122,5	57.085.000	25.000.000	75.000.000	5.000.000	
92	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	310	119,2	55.547.000	25.000.000	75.000.000	5.000.000	
93	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	311	126,4	58.902.000	25.000.000	75.000.000	5.000.000	
94	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	312	154,3	71.903.000	25.000.000	120.000.000	5.000.000	Bờ sông
95	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	313	121,3	56.525.000	25.000.000	75.000.000	5.000.000	
96	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	314	129,0	60.114.000	25.000.000	75.000.000	5.000.000	
97	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	315	124,6	58.063.000	25.000.000	75.000.000	5.000.000	
98	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	316	150,7	70.226.000	25.000.000	120.000.000	5.000.000	Bờ sông
99	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	317	124,1	57.830.000	25.000.000	75.000.000	5.000.000	
100	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	318	120,0	55.920.000	25.000.000	75.000.000	5.000.000	
101	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	319	149,6	69.713.000	25.000.000	120.000.000	5.000.000	Bờ sông
102	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	320	120,0	55.920.000	25.000.000	75.000.000	5.000.000	
103	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	321	124,1	57.830.000	25.000.000	75.000.000	5.000.000	
104	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	322	118,1	55.034.000	25.000.000	75.000.000	5.000.000	
105	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	323	120,0	55.920.000	25.000.000	75.000.000	5.000.000	
106	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	324	150,0	69.900.000	25.000.000	120.000.000	5.000.000	Bờ sông
107	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	325	124,6	58.063.000	25.000.000	75.000.000	5.000.000	
108	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	326	125,9	58.669.000	25.000.000	75.000.000	5.000.000	
109	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	327	120,0	55.920.000	25.000.000	75.000.000	5.000.000	

110	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	328	120,0	55.920.000	25.000.000	75.000.000	5.000.000	
111	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	329	120,0	55.920.000	25.000.000	75.000.000	5.000.000	
112	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	330	121,4	56.572.000	25.000.000	75.000.000	5.000.000	
113	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	331	120,0	55.920.000	25.000.000	75.000.000	5.000.000	
114	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	332	120,0	55.920.000	25.000.000	75.000.000	5.000.000	
115	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	233	333	120,0	55.920.000	25.000.000	75.000.000	5.000.000	
116	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	238	20	120,0	55.920.000	25.000.000	75.000.000	5.000.000	
117	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	238	21	119,9	55.873.000	25.000.000	75.000.000	5.000.000	
118	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	238	22	147,8	68.874.000	25.000.000	75.000.000	5.000.000	
119	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	238	23	119,6	55.733.000	25.000.000	75.000.000	5.000.000	
120	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	238	24	120,0	55.920.000	25.000.000	75.000.000	5.000.000	
121	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	238	25	120,0	55.920.000	25.000.000	75.000.000	5.000.000	
122	Bản Pa Tàn 3, xã Pa Tàn	238	26	119,9	55.873.000	25.000.000	75.000.000	5.000.000	
Đợt II				12.541,6	5.844.357.000				
1	bản Cầu Phà, Pa Tàn 1,2,3, xã Pa Tàn	198	312	175,6	81.829.000	30.000.000	120.000.000	5.000.000	Bờ sông
2	bản Cầu Phà, Pa Tàn 1,2,3, xã Pa Tàn	198	313	189,0	88.074.000	30.000.000	120.000.000	5.000.000	Bờ sông
3	bản Cầu Phà, Pa Tàn 1,2,3, xã Pa Tàn	198	314	188,0	87.608.000	30.000.000	120.000.000	5.000.000	Bờ sông
4	bản Cầu Phà, Pa Tàn 1,2,3, xã Pa Tàn	198	315	185,9	86.629.000	30.000.000	120.000.000	5.000.000	Bờ sông
5	bản Cầu Phà, Pa Tàn 1,2,3, xã Pa Tàn	198	316	184,8	86.116.000	30.000.000	120.000.000	5.000.000	Bờ sông

6	bản Cầu Phà, Pa Tần 1,2,3, xã Pa Tần	198	317	185,2	86.303.000	30.000.000	120.000.000	5.000.000	Bờ sông
7	bản Cầu Phà, Pa Tần 1,2,3, xã Pa Tần	198	318	186,7	87.002.000	30.000.000	120.000.000	5.000.000	Bờ sông
8	bản Cầu Phà, Pa Tần 1,2,3, xã Pa Tần	198	319	187,1	87.188.000	30.000.000	120.000.000	5.000.000	Bờ sông
9	bản Cầu Phà, Pa Tần 1,2,3, xã Pa Tần	198	320	186,8	87.048.000	30.000.000	120.000.000	5.000.000	Bờ sông
10	bản Cầu Phà, Pa Tần 1,2,3, xã Pa Tần	198	321	182,7	85.138.000	30.000.000	120.000.000	5.000.000	Bờ sông
11	bản Cầu Phà, Pa Tần 1,2,3, xã Pa Tần	198	322	183,0	85.278.000	30.000.000	120.000.000	5.000.000	Bờ sông
12	bản Cầu Phà, Pa Tần 1,2,3, xã Pa Tần	198	323	184,9	86.163.000	30.000.000	120.000.000	5.000.000	Bờ sông
13	bản Cầu Phà, Pa Tần 1,2,3, xã Pa Tần	198	324	182,8	85.184.000	30.000.000	120.000.000	5.000.000	Bờ sông
14	bản Cầu Phà, Pa Tần 1,2,3, xã Pa Tần	210	79	208,2	97.021.000	30.000.000	120.000.000	5.000.000	Bờ sông
15	bản Cầu Phà, Pa Tần 1,2,3, xã Pa Tần	210	80	207,5	96.695.000	30.000.000	120.000.000	5.000.000	Bờ sông
16	bản Cầu Phà, Pa Tần 1,2,3, xã Pa Tần	210	81	207,1	96.508.000	30.000.000	120.000.000	5.000.000	Bờ sông
17	bản Cầu Phà, Pa Tần 1,2,3, xã Pa Tần	210	82	202,0	94.132.000	30.000.000	120.000.000	5.000.000	Bờ sông
18	bản Cầu Phà, Pa Tần 1,2,3, xã Pa Tần	210	83	205,9	95.949.000	30.000.000	120.000.000	5.000.000	Bờ sông
19	bản Cầu Phà, Pa Tần 1,2,3, xã Pa Tần	210	84	200,2	93.293.000	30.000.000	120.000.000	5.000.000	Bờ sông
20	bản Cầu Phà, Pa Tần 1,2,3, xã Pa Tần	210	85	201,4	93.852.000	30.000.000	120.000.000	5.000.000	Bờ sông
21	bản Cầu Phà, Pa Tần 1,2,3, xã Pa Tần	210	86	203,4	94.784.000	30.000.000	120.000.000	5.000.000	Bờ sông

22	bản Cầu Phà, Pa Tần 1,2,3, xã Pa Tần	210	87	200,1	93.246.000	30.000.000	120.000.000	5.000.000	Bờ sông
23	bản Cầu Phà, Pa Tần 1,2,3, xã Pa Tần	210	88	209,6	97.673.000	30.000.000	120.000.000	5.000.000	Bờ sông
24	bản Cầu Phà, Pa Tần 1,2,3, xã Pa Tần	210	89	226,6	105.595.000	30.000.000	120.000.000	5.000.000	Bờ sông
25	bản Cầu Phà, Pa Tần 1,2,3, xã Pa Tần	210	90	201,9	94.085.000	30.000.000	120.000.000	5.000.000	Bờ sông
26	bản Cầu Phà, Pa Tần 1,2,3, xã Pa Tần	210	91	197,6	92.081.000	30.000.000	120.000.000	5.000.000	Bờ sông
27	bản Cầu Phà, Pa Tần 1,2,3, xã Pa Tần	210	92	200,8	93.572.000	30.000.000	120.000.000	5.000.000	Bờ sông
28	bản Cầu Phà, Pa Tần 1,2,3, xã Pa Tần	210	93	194,7	90.730.000	30.000.000	120.000.000	5.000.000	Bờ sông
29	bản Cầu Phà, Pa Tần 1,2,3, xã Pa Tần	210	94	192,2	89.565.000	30.000.000	120.000.000	5.000.000	Bờ sông
30	bản Cầu Phà, Pa Tần 1,2,3, xã Pa Tần	210	95	184,6	86.023.000	30.000.000	120.000.000	5.000.000	Bờ sông
31	bản Cầu Phà, Pa Tần 1,2,3, xã Pa Tần	210	96	186,4	86.862.000	30.000.000	120.000.000	5.000.000	Bờ sông
32	bản Cầu Phà, Pa Tần 1,2,3, xã Pa Tần	210	97	189,6	88.353.000	30.000.000	120.000.000	5.000.000	Bờ sông
33	bản Cầu Phà, Pa Tần 1,2,3, xã Pa Tần	210	98	178,8	83.320.000	30.000.000	120.000.000	5.000.000	Bờ sông
34	bản Cầu Phà, Pa Tần 1,2,3, xã Pa Tần	210	99	176,8	82.388.000	30.000.000	120.000.000	5.000.000	Bờ sông
35	bản Cầu Phà, Pa Tần 1,2,3, xã Pa Tần	210	100	170,9	79.639.000	30.000.000	120.000.000	5.000.000	Bờ sông
36	bản Cầu Phà, Pa Tần 1,2,3, xã Pa Tần	210	101	174,0	81.084.000	30.000.000	120.000.000	5.000.000	Bờ sông
37	bản Cầu Phà, Pa Tần 1,2,3, xã Pa Tần	210	102	168,4	78.474.000	30.000.000	120.000.000	5.000.000	Bờ sông

38	bản Cầu Phà, Pa Tần 1,2,3, xã Pa Tần	210	102	165,6	77.169.000	30.000.000	120.000.000	5.000.000	Bờ sông
39	bản Cầu Phà, Pa Tần 1,2,3, xã Pa Tần	210	104	162,4	75.678.000	30.000.000	120.000.000	5.000.000	Bờ sông
40	bản Cầu Phà, Pa Tần 1,2,3, xã Pa Tần	210	105	157,0	73.162.000	30.000.000	120.000.000	5.000.000	Bờ sông
41	bản Cầu Phà, Pa Tần 1,2,3, xã Pa Tần	210	106	157,9	73.581.000	30.000.000	120.000.000	5.000.000	Bờ sông
42	bản Cầu Phà, Pa Tần 1,2,3, xã Pa Tần	210	107	153,7	71.624.000	30.000.000	120.000.000	5.000.000	Bờ sông
43	bản Cầu Phà, Pa Tần 1,2,3, xã Pa Tần	210	108	151,1	70.412.000	30.000.000	120.000.000	5.000.000	Bờ sông
44	bản Cầu Phà, Pa Tần 1,2,3, xã Pa Tần	210	109	148,5	69.201.000	30.000.000	120.000.000	5.000.000	Bờ sông
45	bản Cầu Phà, Pa Tần 1,2,3, xã Pa Tần	210	110	149,4	69.620.000	30.000.000	120.000.000	5.000.000	Bờ sông
46	bản Cầu Phà, Pa Tần 1,2,3, xã Pa Tần	210	111	147,1	68.548.000	30.000.000	120.000.000	5.000.000	Bờ sông
47	bản Cầu Phà, Pa Tần 1,2,3, xã Pa Tần	210	112	144,0	67.104.000	30.000.000	120.000.000	5.000.000	Bờ sông
48	bản Cầu Phà, Pa Tần 1,2,3, xã Pa Tần	211	305	182,0	84.812.000	30.000.000	120.000.000	5.000.000	Bờ sông
49	bản Cầu Phà, Pa Tần 1,2,3, xã Pa Tần	211	306	181,9	84.765.000	30.000.000	120.000.000	5.000.000	Bờ sông
50	bản Cầu Phà, Pa Tần 1,2,3, xã Pa Tần	211	307	182,9	85.231.000	30.000.000	120.000.000	5.000.000	Bờ sông
51	bản Cầu Phà, Pa Tần 1,2,3, xã Pa Tần	211	308	184,6	86.023.000	30.000.000	120.000.000	5.000.000	Bờ sông
52	bản Cầu Phà, Pa Tần 1,2,3, xã Pa Tần	211	309	184,0	85.744.000	30.000.000	120.000.000	5.000.000	Bờ sông
53	bản Cầu Phà, Pa Tần 1,2,3, xã Pa Tần	211	310	183,8	85.650.000	30.000.000	120.000.000	5.000.000	Bờ sông

54	bản Cầu Phà, Pa Tần 1,2,3, xã Pa Tần	211	311	178,2	83.041.000	30.000.000	120.000.000	5.000.000	Bờ sông
55	bản Cầu Phà, Pa Tần 1,2,3, xã Pa Tần	211	312	185,2	86.303.000	30.000.000	120.000.000	5.000.000	Bờ sông
56	bản Cầu Phà, Pa Tần 1,2,3, xã Pa Tần	211	313	185,3	86.349.000	30.000.000	120.000.000	5.000.000	Bờ sông
57	bản Cầu Phà, Pa Tần 1,2,3, xã Pa Tần	211	314	185,3	86.349.000	30.000.000	120.000.000	5.000.000	Bờ sông
58	bản Cầu Phà, Pa Tần 1,2,3, xã Pa Tần	211	315	185,3	86.349.000	30.000.000	120.000.000	5.000.000	Bờ sông
59	bản Cầu Phà, Pa Tần 1,2,3, xã Pa Tần	211	316	185,3	86.349.000	30.000.000	120.000.000	5.000.000	Bờ sông
60	bản Cầu Phà, Pa Tần 1,2,3, xã Pa Tần	211	317	185,3	86.349.000	30.000.000	120.000.000	5.000.000	Bờ sông
61	bản Cầu Phà, Pa Tần 1,2,3, xã Pa Tần	211	318	185,3	86.349.000	30.000.000	120.000.000	5.000.000	Bờ sông
62	bản Cầu Phà, Pa Tần 1,2,3, xã Pa Tần	211	319	185,3	86.349.000	30.000.000	120.000.000	5.000.000	Bờ sông
63	bản Cầu Phà, Pa Tần 1,2,3, xã Pa Tần	211	320	187,0	87.142.000	30.000.000	120.000.000	5.000.000	Bờ sông
64	bản Cầu Phà, Pa Tần 1,2,3, xã Pa Tần	211	321	185,3	86.349.000	30.000.000	120.000.000	5.000.000	Bờ sông
65	bản Cầu Phà, Pa Tần 1,2,3, xã Pa Tần	211	322	185,3	86.349.000	30.000.000	120.000.000	5.000.000	Bờ sông
66	bản Cầu Phà, Pa Tần 1,2,3, xã Pa Tần	211	323	189,0	88.074.000	30.000.000	120.000.000	5.000.000	Bờ sông
67	bản Cầu Phà, Pa Tần 1,2,3, xã Pa Tần	211	324	201,7	93.992.000	30.000.000	120.000.000	5.000.000	Bờ sông
68	bản Cầu Phà, Pa Tần 1,2,3, xã Pa Tần	211	325	205,7	95.856.000	30.000.000	120.000.000	5.000.000	Bờ sông

2. Số lượng, chất lượng của tài sản đấu giá:

- Số lượng: 190 thửa.

- Chất lượng: Đủ điều kiện tiến hành đấu giá.
- 3. Nơi có tài sản đấu giá: Xã Pa Tần, tỉnh Lai Châu.
- 4. Giấy tờ về quyền sở hữu, quyền sử dụng:
 - Quyết định số 403/QĐ-UBND ngày 06/7/2026 của UBND xã Pa Tần Phê duyệt kế hoạch, danh mục các khu đất thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất năm 2026;
 - Quyết định số 431/QĐ-UBND ngày 09/7/2026 của Chủ tịch UBND xã Pa Tần về việc phê duyệt phương án đấu giá quyền sử dụng để giao đất có thu tiền sử dụng đất năm 2026 tại xã Pa Tần, tỉnh Lai Châu;
 - Quyết định số 446/QĐ-UBND ngày 21/7/2026 của Chủ tịch UBND xã Pa Tần Phê duyệt giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất ở tại nông thôn tại xã Pa Tần, tỉnh Lai Châu;

4. Thời gian, địa điểm xem tài sản đấu giá:

4.1. Thời gian: Từ ngày 03/8/2026 đến ngày 06/8/2026 *(trong giờ hành chính các ngày làm việc)*.

4.2. Địa điểm: xã Pa Tần, tỉnh Lai Châu.

(Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Lai Châu phối hợp với Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Lai Châu tổ chức cho người tham gia đấu giá xem tài sản).

5. Ngày, giờ bắt đầu, hết hạn bán hồ sơ mời tham gia đấu giá; ngày, giờ bắt đầu, hết hạn tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá; địa điểm bán hồ sơ mời tham gia đấu giá, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá:

5.1. Thời gian, địa điểm bán hồ sơ mời tham gia đấu giá:

* Thời gian:

- Đợt 1: Từ 07 giờ 30 phút ngày 03/8/2026 đến 17 giờ 00 phút ngày 17/8/2026 *(trong giờ hành chính các ngày làm việc)*.

- Đợt 2: Từ 07 giờ 30 phút ngày 03/8/2026 đến 17 giờ 00 phút ngày 24/8/2026 *(trong giờ hành chính các ngày làm việc)*.

* Địa điểm:

- Địa điểm 1: Tại Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Lai Châu - Địa chỉ: Tầng 2, tòa nhà số 01, đường Nguyễn Lương Bằng, phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu.

- Địa điểm 2: Tại Trung tâm phục vụ hành chính công xã Pa Tần, tỉnh Lai Châu

- Địa chỉ: Xã Pa Tần, tỉnh Lai Châu *(Liên hệ Đ/c Lý Mì Lò – SĐT: 0362.696.067)*.

5.2. Thời gian, địa điểm tiếp nhận hồ sơ đăng ký tham gia đấu giá (nộp hồ sơ):

* Thời gian:

- Đợt 1: Từ 07 giờ 30 phút ngày 03/8/2026 đến 17 giờ 00 phút ngày 17/8/2026 *(trong giờ hành chính các ngày làm việc)*.

- Đợt 2: Từ 07 giờ 30 phút ngày 03/8/2026 đến 17 giờ 00 phút ngày 24/8/2026 *(trong giờ hành chính các ngày làm việc)*.

* Địa điểm:

- Địa điểm 1: Tại Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Lai Châu - Địa chỉ: Tầng 2, tòa nhà số 01, đường Nguyễn Lương Bằng, phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu.

- Địa điểm 2: Tại Trung tâm phục vụ hành chính công xã Pa Tần, tỉnh Lai Châu

- Địa chỉ: Xã Pa Tần, tỉnh Lai Châu *(Liên hệ Đ/c Lý Mì Lò – SĐT: 0362.696.067)*.

6. Giá khởi điểm của tài sản đấu giá: Ghi tại mục 3, Niêm yết này.

7. Tiền mua hồ sơ mời tham gia đấu giá, tiền đặt trước; ngày, giờ bắt đầu, hết hạn nộp tiền đặt trước.

7.1. Tiền mua hồ sơ tham gia đấu giá: 100.000đ/hs (*Một trăm nghìn đồng*).

7.2. Khoản tiền đặt trước: Ghi tại mục 3, Niêm yết này.

- Người tham gia đấu giá phải nộp đúng, đủ số tiền đặt trước tương ứng với thửa đất đăng ký tham gia đấu giá. Trường hợp không nộp hoặc nộp không đủ số tiền đặt trước tương ứng với thửa đất đã đăng ký tham gia đấu giá thì hồ sơ đăng ký tham gia được coi là không hợp lệ và người đăng ký không được tham gia đấu giá đối với thửa đất đó.

7.3. Thời gian nộp tiền đặt trước

+ Đợt 1: Từ 07 giờ 30 phút ngày 03/8/2026 đến 17 giờ 00 phút ngày 17/8/2026.

+ Đợt 2: Từ 07 giờ 30 phút ngày 03/8/2026 đến 17 giờ 00 phút ngày 24/8/2026.

7.4. Hình thức nộp: Người tham gia đấu giá nộp tiền vào tài khoản của Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Lai Châu - Số tài khoản: 119 0000 65176 tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lai Châu.

** Nội dung nộp tiền: (Họ tên người tham gia đấu giá) nộp tiền đặt trước tham gia đấu giá (Số lượng 01, hoặc 02, hoặc 03, hoặc ...) thửa đợt ... (1 hoặc 2) theo Thông báo số 122/TB-TTĐVĐGTS ngày 03/8/2026.*

8. Đối tượng, điều kiện, cách thức đăng ký tham gia đấu giá:

8.1. Đối tượng, điều kiện đăng ký tham gia đấu giá:

** Đối tượng được tham gia đấu giá:*

Thuộc đối tượng được Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo quy định tại Điều 119 Luật đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 của Quốc hội và đáp ứng các điều kiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 55 Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ.

** Điều kiện tham gia đấu giá:* Cá nhân tham gia đấu giá quyền sử dụng đất phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

- Thuộc đối tượng được giao đất theo quy định.

- Có Phiếu đăng ký tham gia đấu giá theo mẫu của Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Lai Châu, sử dụng đất đúng mục đích, đúng quy hoạch, kế hoạch khi trúng đấu giá, hoàn thiện đầy đủ các thủ tục về hồ sơ và nộp tiền đặt trước, tiền mua hồ sơ mời tham gia đấu giá trong thời hạn quy định; bảo đảm đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản.

- Cá nhân không bị cấm theo khoản 4, điều 38 Luật Đấu giá tài sản 2016; Luật số 37/2024/QH15 ngày 27/6/2024 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 và Không thuộc các đối tượng không được đăng ký tham gia đấu giá theo quy định của pháp luật.

8.2. Cách thức đăng ký tham gia đấu giá: Cá nhân đủ điều kiện trực tiếp đăng ký tham gia đấu giá tại Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Lai Châu và Trung tâm phục vụ hành chính công xã Pa Tần.

9. Thời gian, địa điểm tổ chức phiên đấu giá.

9.1. Thời gian:

+ Đợt 1: Bắt đầu từ 08 giờ 00 phút ngày 20 tháng 8 năm 2026.

+ Đợt 2: Bắt đầu từ 08 giờ 00 phút ngày 27 tháng 8 năm 2026.

9.2. Địa điểm: Hội trường trung tâm xã Pa Tân, tỉnh Lai Châu - Địa chỉ: Xã Pa Tân, tỉnh Lai Châu.

10. Hình thức đấu giá, phương thức đấu giá.

10.1. Hình thức đấu giá: Đấu giá trực tiếp bằng lời nói tại phiên đấu giá.

10.2. Phương thức đấu giá: Phương thức trả giá lên, thời gian trả giá giữa các lần trả giá tối đa 02 phút

11. Bước giá, giá trả hợp lệ và giá trả không hợp lệ:

1. Bước giá:

- Đối với 01 thửa đất: số 229 (tờ 233) bước giá cố định là: 150.000.000 đồng (*Một trăm năm mươi triệu đồng*) áp dụng đối với lần trả giá đầu tiên và lần trả giá thứ hai. Từ lần trả giá thứ 3 trở đi bước giá tối thiểu là: 5.000.000 đồng (*Năm triệu đồng*).

- Đối với 85 thửa đất: số 237, 244, 249, 255, 261, 267, 273, 275, 282, 291, 297, 299, 305, 312, 316, 319, 324 (tờ 233); số 312, 313, 314, 315, 316, 317, 318, 319, 320, 321, 322, 323, 324 (tờ 198); số 79, 80, 81, 82, 83, 84, 85, 86, 87, 88, 89, 90, 91, 92, 93, 94, 95, 96, 97, 98, 99, 100, 101, 102, 102, 104, 105, 106, 107, 108, 109, 110, 111, 112 (tờ 210); số 305, 306, 307, 308, 309, 310, 311, 312, 313, 314, 315, 316, 317, 318, 319, 320, 321, 322, 323, 324, 325 (tờ 211) bước giá cố định là: 120.000.000 đồng (*Một trăm hai mươi triệu đồng*) áp dụng đối với lần trả giá đầu tiên và lần trả giá thứ hai. Từ lần trả giá thứ 3 trở đi bước giá tối thiểu là: 5.000.000 đồng (*Năm triệu đồng*).

- Đối với 04 thửa đất: số 207, 220, 223, 233 (tờ 233) bước giá cố định là: 100.000.000 đồng (*Một trăm triệu đồng*) áp dụng đối với lần trả giá đầu tiên và lần trả giá thứ hai. Từ lần trả giá thứ 3 trở đi bước giá tối thiểu là: 5.000.000 đồng (*Năm triệu đồng*).

- Đối với 100 thửa đất: số 217, 221, 224, 225, 226, 227, 228, 230, 231, 232, 234, 235, 236, 238, 239, 240, 241, 242, 243, 245, 246, 247, 248, 250, 251, 252, 253, 254, 256, 257, 258, 259, 260, 262, 263, 264, 265, 266, 268, 269, 270, 271, 272, 274, 276, 277, 278, 279, 280, 281, 283, 284, 285, 286, 287, 288, 289, 290, 292, 293, 294, 295, 296, 298, 300, 301, 302, 303, 304, 306, 307, 308, 309, 310, 311, 313, 314, 315, 317, 318, 320, 321, 322, 323, 325, 326, 327, 328, 329, 330, 331, 332, 333 (tờ 233); số 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26 (tờ 238) bước giá cố định là: 75.000.000 đồng (*Bảy mươi năm triệu đồng*) áp dụng đối với lần trả giá đầu tiên và lần trả giá thứ hai. Từ lần trả giá thứ 3 trở đi bước giá tối thiểu là: 5.000.000 đồng (*Năm triệu đồng*).

Lưu ý:

+ Bước giá cố định là khoảng chênh lệch cố định giữa lần trả giá đầu tiên so với giá khởi điểm và lần trả giá thứ hai so với lần trả giá thứ nhất.

+ Bước giá tối thiểu là mức chênh lệch tối thiểu giữa lần trả giá sau so với lần trả giá trước liền kề.

2. Giá trả hợp lệ:

- Đối với 01 thửa đất: số 229 (tờ 233): Giá trả của người (lần) trả giá đầu tiên phải cao hơn giá khởi điểm là 150.000.000 đồng (*Một trăm năm mươi triệu đồng*), giá trả của người (lần) trả giá thứ hai phải cao hơn giá trả của người thứ nhất là 150.000.000 đồng (*Một trăm năm mươi triệu đồng*), giá trả của người trả giá thứ ba

trở đi phải cao hơn giá trả của người trả giá trước liền kề ít nhất là 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng).

- Đối với 85 thửa đất: số 237, 244, 249, 255, 261, 267, 273, 275, 282, 291, 297, 299, 305, 312, 316, 319, 324 (tờ 233); số 312, 313, 314, 315, 316, 317, 318, 319, 320, 321, 322, 323, 324 (tờ 198); số 79, 80, 81, 82, 83, 84, 85, 86, 87, 88, 89, 90, 91, 92, 93, 94, 95, 96, 97, 98, 99, 100, 101, 102, 102, 104, 105, 106, 107, 108, 109, 110, 111, 112 (tờ 210); số 305, 306, 307, 308, 309, 310, 311, 312, 313, 314, 315, 316, 317, 318, 319, 320, 321, 322, 323, 324, 325 (tờ 211): Giá trả của người (lần) trả giá đầu tiên phải cao hơn giá khởi điểm là 120.000.000 đồng (Một trăm hai mươi triệu đồng), giá trả của người (lần) trả giá thứ hai phải cao hơn giá trả của người thứ nhất là 120.000.000 (Một trăm hai mươi triệu đồng), giá trả của người trả giá thứ ba trở đi phải cao hơn giá trả của người trả giá trước liền kề ít nhất là 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng).

- Đối với 04 thửa đất: số 207, 220, 223, 233 (tờ 233): Giá trả của người (lần) trả giá đầu tiên phải cao hơn giá khởi điểm là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng), giá trả của người (lần) trả giá thứ hai phải cao hơn giá trả của người thứ nhất là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng), giá trả của người trả giá thứ ba trở đi phải cao hơn giá trả của người trả giá trước liền kề ít nhất là 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng)

- Đối với 100 thửa đất: số 217, 221, 224, 225, 226, 227, 228, 230, 231, 232, 234, 235, 236, 238, 239, 240, 241, 242, 243, 245, 246, 247, 248, 250, 251, 252, 253, 254, 256, 257, 258, 259, 260, 262, 263, 264, 265, 266, 268, 269, 270, 271, 272, 274, 276, 277, 278, 279, 280, 281, 283, 284, 285, 286, 287, 288, 289, 290, 292, 293, 294, 295, 296, 298, 300, 301, 302, 303, 304, 306, 307, 308, 309, 310, 311, 313, 314, 315, 317, 318, 320, 321, 322, 323, 325, 326, 327, 328, 329, 330, 331, 332, 333 (tờ 233); số 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26 (tờ 238): Giá trả của người (lần) trả giá đầu tiên phải cao hơn giá khởi điểm là 75.000.000 đồng (Bảy mươi năm triệu đồng), giá trả của người (lần) trả giá thứ hai phải cao hơn giá trả của người thứ nhất là 75.000.000 đồng (Bảy mươi năm triệu đồng), giá trả của người trả giá thứ ba trở đi phải cao hơn giá trả của người trả giá trước liền kề ít nhất là 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng).

3. Giá trả không hợp lệ: Là giá trả trái với quy định của giá trả hợp lệ.

Mọi chi tiết xin liên hệ trực tiếp tại Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Lai Châu./.

Nơi nhận;

- Niêm yết tại:
- + Trung tâm PTQĐ tỉnh Lai Châu;
- + TTDVĐGTS tỉnh Lai Châu;
- + Nơi tổ chức phiên đấu giá;
- + UBND xã Pa Tần;
- Lưu HS, CQ.

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Thái Hà